

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH VỀ
CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI THUẾ QUAN CÓ HIỆU LỰC CHUNG (CEPT) CỦA CÁC NƯỚC ASEAN
GIAI ĐOẠN 2008-2013**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2008/QĐ-BTC ngày 12/06/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT (%)					
				2008	2009	2010	2011	2012	2013
			Chương 1 - Động vật sống						
0101			Ngựa, lừa, la sống.						
0101	10	00	- Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0	0	0	0
0101	90		- Loại khác:						
0101	90	30	- - Ngựa	0	0	0	0	0	0
0101	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0102			Trâu, bò sống.						
0102	10	00	- Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0	0	0	0
0102	90		- Loại khác:						
0102	90	10	- - Bò	0	0	0	0	0	0
0102	90	20	- - Trâu	0	0	0	0	0	0
0102	90	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0103			Lợn sống.						
0103	10	00	- Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0	0	0	0
			- Loại khác:						
0103	91	00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	0	0	0	0	0	0
0103	92	00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
0104			Cừu, dê sống.						
0104	10		- Cừu:						
0104	10	10	- - Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0	0	0	0
0104	10	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0104	20		- Dê:						
0104	20	10	- - Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0	0	0	0
0104	20	90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105			Gà cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật Bản).						
			- Loại trọng lượng không quá 185 g:						
0105	11		- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:						
0105	11	10	- - - Để làm giống	0	0	0	0	0	0
0105	11	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
0105	12		- - Gà tây:						
0105	12	10	- - - Để làm giống	0	0	0	0	0	0
0105	12	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT (%)					
				2008	2009	2010	2011	2012	2013
0105	19		- - Loại khác:						

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT (%)					
				2008	2009	2010	2011	2012	2013
0105	19	10	- - - Vịt con để làm giống	0	0	0	0	0	0
0105	19	30	- - - Ngan, ngỗng con để làm giống	0	0	0	0	0	0
0105	19	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
			- Loại khác:						
0105	94		- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:						
0105	94	10	- - - Để làm giống, trừ gà chọi	0	0	0	0	0	0
0105	94	20	- - - Gà chọi, trọng lượng không quá 2.000g	5	5	5	5	5	5
0105	94	30	- - - Gà chọi, trọng lượng lớn hơn 2.000g	5	5	5	5	5	5
0105	94	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
0105	99		- - Loại khác:						
0105	99	10	- - - Vịt để làm giống	0	0	0	0	0	0
0105	99	20	- - - Vịt loại khác	5	5	5	5	5	5
0105	99	30	- - - Ngan ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật Bản) để làm giống	0	0	0	0	0	0
0105	99	40	- - - Ngan ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật Bản) khác	5	5	5	5	5	5
0106			Động vật sống khác.						
			- Động vật có vú:						
0106	11	00	- - Bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	0
0106	12	00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	0	0	0	0	0	0
0106	19	00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0106	20	00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	0	0
			- Các loại chim:						
0106	31	00	- - Chim săn mồi	0	0	0	0	0	0
0106	32	00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	0	0	0	0	0	0
0106	39	00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0106	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ						
0201			Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh.						
0201	10	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	5	5	5	5	5	5
0201	20	00	- Thịt pha có xương khác	5	5	5	5	5	5
0201	30	00	- Thịt lọc không xương	5	5	5	5	5	5
0202			Thịt trâu, bò, đông lạnh.						
0202	10	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	5	5	5	5	5	5
0202	20	00	- Thịt pha có xương khác	5	5	5	5	5	5
0202	30	00	- Thịt lọc không xương	5	5	5	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá		Mức thuế suất CEPT (%)					
					2008	2009	2010	2011	2012	2013
0203			Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.							

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT (%)					
				2008	2009	2010	2011	2012	2013
			- Tươi hoặc ướp lạnh:						
0203	11	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	5	5	5	5	5	5
0203	12	00	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	5	5	5	5	5	5
0203	19	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
			- Đông lạnh:						
0203	21	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	5	5	5	5	5	5
0203	22	00	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	5	5	5	5	5	5
0203	29	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
0204			Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
0204	10	00	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	5	5	5	5	5	5
			- Thịt cừu loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0204	21	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	5	5	5	5	5	5
0204	22	00	- - Thịt pha có xương khác	5	5	5	5	5	5
0204	23	00	- - Thịt lọc không xương	5	5	5	5	5	5
0204	30	00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	5	5	5	5	5	5
			- Thịt cừu loại khác, đông lạnh:						
0204	41	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	5	5	5	5	5	5
0204	42	00	- - Thịt pha có xương khác	5	5	5	5	5	5
0204	43	00	- - Thịt lọc không xương	5	5	5	5	5	5
0204	50	00	- Thịt dê	5	5	5	5	5	5
0205	00	00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	5	5	5	5	5	5
0206			Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
0206	10	00	- Của trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	5	5	5	5	5	5
			- Của trâu, bò, đông lạnh:						
0206	21	00	- - Lưỡi	5	5	5	5	5	5
0206	22	00	- - Gan	5	5	5	5	5	5
0206	29	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
0206	30	00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	5	5	5	5	5	5
			- Của lợn, đông lạnh:						
0206	41	00	- - Gan	5	5	5	5	5	5
0206	49	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
0206	80	00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	5	5	5	5	5	5
0206	90	00	- Loại khác, đông lạnh	5	5	5	5	5	5